

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	10.926,4	10.675,1	97,7
Lúa			
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Lúa đông xuân	4.402,0	4.243,0	96,4
Các loại cây khác			
Ngô	219,3	209,0	95,3
Khoai lang	5,8	5,7	98,3
Sắn/Khoai mì	70,6	71,0	100,6
Mía	133,1	130,4	98,0
Lạc (Đậu phộng)	32,2	33,0	102,5
Rau, đậu các loại	2.040,0	2.031,8	99,6
Hoa lan	208,1	201,3	96,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	84,7	112,4	112,7	97,5
Khai khoáng	121,5	103,4	104,8	112,4
Khai khoáng khác	68,4	87,4	135,0	88,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	123,5	103,7	104,4	113,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,0	112,9	113,0	97,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,8	111,9	114,7	101,5
Sản xuất đồ uống	155,0	110,1	178,7	166,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	88,2	113,7	118,8	102,2
Dệt	88,9	112,8	94,4	91,7
Sản xuất trang phục	68,1	116,0	92,7	79,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	77,3	121,1	86,4	82,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	81,4	115,9	129,8	101,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	71,1	116,6	113,9	89,1
In, sao chép bản ghi các loại	98,1	116,4	131,9	113,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	202,7	129,0	104,6	132,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	86,6	108,3	132,9	105,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95,9	113,1	116,1	105,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,6	119,3	193,2	141,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	59,0	112,0	94,3	73,5
Sản xuất kim loại	75,5	117,0	94,5	84,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	63,5	109,6	88,1	74,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	71,0	108,6	98,7	83,1
Sản xuất thiết bị điện	85,5	106,0	103,9	94,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào	78,9	113,4	109,2	92,6
Sản xuất xe có động cơ	106,1	104,8	102,9	104,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,7	117,3	161,8	127,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	42,8	116,7	89,9	59,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	75,9	126,9	113,0	93,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và	87,4	115,0	124,2	103,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90,2	105,6	103,2	96,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,7	101,8	112,2	104,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,0	101,2	103,2	102,1
Thoát nước và xử lý nước thải	76,6	101,6	122,9	94,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,7	102,9	124,4	112,7

**3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 02 và 02 tháng năm 2023**

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng các loại (1000 m3)	13,7	11,9	25,6	135,0	88,8
Sữa hoặc kem đặc có hoặc không có đường (1000 tấn)	6,5	8,5	15,0	137,9	127,4
Bia chai, lon (triệu lít)	154,4	170,7	325,1	166,7	164,0
Thuốc lá điều (triệu bao)	163,2	185,7	348,9	118,7	102,2
Vải (triệu m2)	86,8	93,0	179,7	108,3	106,3
Quần áo các loại trừ quần áo thể thao (triệu cái)	47,0	54,4	101,4	91,7	77,5
Giày dép thể thao (triệu đôi)	5,7	6,9	12,6	89,3	82,7
Sổ sách, vở, giấy và các SP bằng giấy chưa phân vào đầu (1000 tấn)	3,4	3,9	7,3	100,7	88,5
Phân khoáng hoặc phân hoá học (1000 tấn)	1,8	2,7	4,5	46,5	31,8
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy rửa (1000 tấn)	66,5	70,9	137,4	130,6	103,9
Bao bì đóng gói bằng plastic (1000 tấn)	66,6	79,9	146,5	215,5	151,0
Xi măng (1000 tấn)	471,2	523,5	994,7	78,4	67,5
Sắt, thép các loại (1000 tấn)	24,0	30,4	54,4	94,9	62,7
Tivi (1000 cái)	735,7	780,4	1.516,0	112,0	95,3
Điện thương phẩm (triệu Kwh)	1.879,0	1.985,0	3.864,0	103,2	96,5
Nước uống (triệu m ³)	58,2	58,9	117,1	103,2	102,1

4. Cấp phép thành lập doanh nghiệp trong nước

	Từ ngày 01/01 đến ngày 20/02/2023		So sánh năm 2023 với cùng kỳ năm trước (%)	
	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký
Tổng số	5.315	39.372,3	113,1	57,3
Phân theo loại hình				
<i>Trong đó:</i>				
DN tư nhân	66	27,4	178,4	130,1
Cty Cổ phần	395	10.864,2	68,8	40,8
Cty TNHH 1 thành viên	3.896	20.183,0	126,1	56,3
Cty TNHH 2 thành viên trở lên	957	8.292,7	95,8	134,1
Phân theo lĩnh vực hoạt động				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18	325,1	100,0	182,2
Công nghiệp	540	3.022,3	97,6	74,0
Xây dựng	443	5.354,7	107,5	157,4
Các ngành dịch vụ	4.314	30.670,2	116,1	50,3

5. Cấp phép dự án đầu tư có vốn nước ngoài
(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/02/2023)

	Tổng vốn (Triệu USD)	Chia ra					
		Dự án		Dự án		Nhà đầu tư góp	
		Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)
Tổng số	332,3	101	97,7	29	47,6	275	187,0
Phân theo ngành nghề							
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,0	2	3,0	1	3,0	2	0,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	180,9	39	31,3	6	19,1	148	130,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,1					7	6,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	42,3	30	7,4	5	2,0	44	33,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9	1	0,0			8	0,9
Xây dựng	54,6	2	53,5	1	0,8	5	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,2					1	5,2
Thông tin và truyền thông	25,0	13	0,8	13	22,2	31	2,0
Vận tải kho bãi	9,3	6	1,1	3	0,6	15	7,7
Giáo dục và đào tạo	0,6	6	0,6			4	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,3	2	0,0			9	1,3
Ngành khác	0,1					1	0,1
Phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ							
Singapore	198,1	23	76,6	7	1,2	43	120,3
Hàn Quốc	43,0	9	4,8	7	16,4	88	21,8
Nhật Bản	18,1	6	0,4	6	2,7	24	15,0
Hồng Kông	13,8	4	2,3			7	11,5
Thái Lan	13,3	1	0,2	1	12,4	7	0,7
Đài Loan	10,6	4	4,2	1	3,0	9	3,3
Pháp	9,7	2	0,2	2	9,5	3	0,1
Australia	6,0	4	0,2	1	0,6	4	5,2
Trung Quốc	5,2	5	3,0	1	0,2	12	2,0
BritishVirginIslands	2,4	3	0,2	2	1,5	1	0,6
Ấn Độ	1,9	4	1,1			12	0,8
Philippines	1,7	2	1,6			11	0,2
Liên bang Nga	1,4	3	1,1			8	0,3
Nigeria	1,3					6	1,3
Hoa Kỳ	0,8	4	0,5			3	0,4
Canada	0,6					4	0,6
Guinea	0,6					1	0,6
CHLB Đức	0,5	4	0,5				
Campuchia	0,3					1	0,3
Khác	3,0	23	0,9	1	0,1	31	2,0

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tháng 02 và 02 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	90.535	85.804	176.340	106,5	106,1
Thương nghiệp	56.831	52.133	108.964	110,5	109,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.866	7.612	15.478	134,6	145,1
Dịch vụ lẻ hành	886	646	1.532	151,2	184,4
Dịch vụ khác	24.953	25.414	50.367	93,0	91,9

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	56.831	52.133	108.964	110,5	109,0
Lương thực, thực phẩm	11.135	9.371	20.506	111,2	113,2
Hàng may mặc	4.925	4.359	9.284	114,7	112,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	7.462	6.295	13.757	95,1	100,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	854	864	1.718	104,3	106,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.169	1.229	2.398	109,7	100,7
Ô tô các loại	2.830	2.486	5.316	121,5	119,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	4.595	4.534	9.129	124,5	117,2
Xăng, dầu các loại	5.129	5.185	10.314	116,8	113,5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	1.467	1.297	2.764	129,7	114,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.932	1.984	3.916	99,9	104,4
Hàng hóa khác	13.468	12.630	26.099	106,8	102,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.866	1.898	3.764	131,4	122,0

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 02 và 02 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7.866	7.612	15.478	134,6	145,1
Dịch vụ lưu trú	648	610	1.258	111,6	106,8
Dịch vụ ăn uống	7.218	7.002	14.220	137,1	149,9
Du lịch lữ hành	886	646	1.532	151,2	184,4
Dịch vụ khác	24.953	25.414	50.367	93,0	91,9

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 và 02 tháng năm 2023

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.444	41.916	104,7	88,3	84,3
Vận tải hành khách	1.999	4.217	90,2	187,8	219,1
Đường sắt	61,0	145	72,8	62,1	100,6
Đường biển	14,0	22	-	-	0,0
Đường thủy nội địa	322,0	596	117,6	349,2	347,7
Đường bộ	1.288,0	2.616	97,0	181,9	197,5
Hàng không	314,0	838	60,0	189,1	294,3
Vận tải hàng hóa	6.941	13.199	110,9	107,7	103,5
Đường sắt	26	40	180,5	90,5	68,0
Đường biển	1.984	4.145	91,8	127,4	138,1
Đường thủy nội địa	906	1.545	141,9	198,9	177,7
Đường bộ	4.023	7.464	116,9	91,5	84,7
Hàng không	2	5	80,0	72,2	71,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát	12.504	24.500	104,2	74,6	69,9

10. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 và 02 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	67.941	134.955	101,4	166,0	176,3
<i>Trong đó:</i>					
Đường sắt	149	343	77,3	127,9	183,6
Đường bộ	49.064	99.778	96,7	152,1	165,0
Hàng không	218	554	65,0	145,6	220,4
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	1.335	2.777	92,6	148,8	169,8
<i>Trong đó:</i>					
Đường sắt	60	134	80,6	76,0	112,7
Đường bộ	1.059	2.156	96,5	152,2	166,2
Hàng không	160	383	72,0	164,5	222,5
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	29.653	55.272	115,7	105,7	98,4
Đường sắt	41	65	173,2	45,9	43,5
Đường biển	4.804	10.191	89,2	109,1	116,5
Đường thủy nội địa	9.446	16.328	137,3	179,1	161,7
Đường bộ	15.362	28.688	115,3	84,0	77,1
Hàng không	-	1	82,0	169,7	125,8
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	22.975	47.891	92,2	115,4	119,2
Đường sắt	63	97	184,5	52,9	47,0
Đường biển	18.496	39.740	87,1	114,4	121,0
Đường thủy nội địa	2.539	4.507	129,0	171,5	159,3
Đường bộ	1.877	3.546	112,5	87,9	82,4
Hàng không	-	1	82,0	169,6	125,6

11. Ngân hàng

	Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng			
	Thực hiện	Cơ cấu (%)	(%) 28/02/2023 so với	
	28/02/2023		31/01/2023	28/02/2022
1. Tổng nguồn huy động	3.261,0	100,0	100,5	103,0
<i>Chia ra:</i>				
Bằng VNĐ	2.928,0	89,8	100,5	103,6
Bằng ngoại tệ	333,0	10,2	100,1	97,5
2. Tổng dư nợ	3.238,0	100,0	100,9	111,3
<i>Chia ra:</i>				
Bằng VNĐ	3.073,0	94,9	100,8	113,6
Bằng ngoại tệ	165,0	5,1	101,2	80,9
<i>Trong đó: Dư nợ ngắn hạn</i>	<i>1.456,0</i>	<i>45,0</i>	<i>100,7</i>	<i>110,0</i>

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2023**

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Chính thức tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng năm 2023	02 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch (%)	02 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	70.518,1	1.506,0	1.435,3	2.941,3	4,2	175,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	70.518,1	1.506,0	1.435,3	2.941,3	4,2	175,0
Vốn bội chi ngân sách tỉnh	5.871,4				0,0	
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	49.353,8	1.460,2	1.390,2	2.850,4	5,8	198,7
<i>Trong đó:</i>						
<i>Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.844,7	190,9	185,8	376,7	2,9	199,8
<i>Xổ số kiến thiết</i>	3.998,4	137,7	79,6	217,3	5,4	516,2
Vốn trung ương cấp cho tỉnh quản lý	15.293,0	45,8	45,1	90,9	0,6	82,9
<i>Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)</i>	1.412,6	45,8	45,1	90,9	6,4	163,7

13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02 đầu năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN (I+II+III+IV)	93.151	87.921	105,9	100,0	100,0
I. Thu nội địa	67.156	64.173	104,6	72,1	73,0
<i>Trong đó:</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước	6.688	5.713	117,1	7,2	6,5
- Khu vực ngoài nhà nước	24.192	17.568	137,7	26,0	20,0
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17.198	14.656	117,3	18,5	16,7
- Thuế thu nhập cá nhân	12.374	12.518	98,8	13,3	14,2
- Thu phí, lệ phí	2.666	2.302	115,8	2,9	2,6
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.095	1.175	93,2	1,2	1,3
- Các khoản thu về nhà, đất	1.059	7.350	14,4	1,1	8,4
II. Thu từ dầu thô	4.621	3.155	146,5	5,0	3,6
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	21.374	20.583	103,8	23,0	23,4
IV. Thu viện trợ, đóng góp	-	10	-	-	0,01

14. Chi ngân sách địa phương tháng 02 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (trừ tạm ứng)	5.635	5.032	112,0	100,0	100,0
Trong đó:					
Chi cân đối ngân sách địa phương	5.483	5.032	109,0	97,3	100,0
Trong đó:					
1. Chi đầu tư phát triển	243			4,3	
2. Chi thường xuyên	5.239	5.025	104,3	93,0	99,9
Trong đó:					
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.384	1.344	103,0	24,6	26,7
- Chi y tế, dân số và gia đình	375	400	93,8	6,6	7,9
- Chi khoa học và công nghệ	257	252	102,2	4,6	5,0

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo*(từ ngày 16/01/2022 đến ngày 15/02/2023)*

	Số vụ	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (từ ít nghiêm trọng trở lên)		
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	120	76,9
Đường bộ	120	71,0
Đường sắt	-	-
Đường thủy	-	-
Số người chết (Người)	44	87,9
Đường bộ	44	81,5
Đường sắt	-	-
Đường thủy	-	-
Số người bị thương (Người)	71	88,3
Đường bộ	71	61,7
Đường sắt	-	-
Đường thủy	-	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	9	52,9
Số người chết (Người)	-	-
Số người bị thương (Người)	1	-